

Số: 208../QĐ-THPT TN

Điện Biên, ngày 12 tháng 09 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công khai các thông tin nhà trường
theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT THANH NỮA

- Căn cứ vào Điều lệ trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT- BGDDĐT ngày 15/09/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng và tổ chức bộ máy của trường Trung học;
- Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.
- Căn cứ Kế hoạch số 79/KH-THPT TN ngày 13/09/2021 của Trường THPT Thanh Nưa về Kế hoạch ba công khai năm học 2021-2022,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Quyết định công khai theo các thông tin theo quy định của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017.

(Có các biểu mẫu kèm theo)

Điều 2:

- Hình thức công khai: công khai trên Website của trường (trừ hồ sơ công khai tài chính) và dán niêm yết tại bảng tin nhà trường.
- Thời gian công khai: từ ngày 12/9/2022 đến ngày 12/10/2022.

Điều 3: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày kí; các cá nhân có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT.



Ths. NGUT. Lê Thị Kiều Oanh

CAM KẾT
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
Năm học 2022-2023

Stt	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Xét tuyển HS đã TN THCS ở các địa bàn được giao	HS lớp 10 đủ điều kiện lên lớp và HS chuyển trường	HS lớp 11 đủ điều kiện lên lớp và học sinh chuyển trường
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở tuân thủ	5 lớp học theo Chương trình GDPT 2018	5 lớp học theo CT chuẩn	4 lớp học theo CT chuẩn
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình học sinh thông qua GVCN và các buổi họp Phụ huynh định kì (3 lần/năm) - HS chấp hành nghiêm túc nội quy, quy chế của trường và của Sở, của Bộ Giáo dục; HS có thái độ nhận thức đúng đắn, có ý thức trong hoạt động học tập và các hoạt động		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức các hoạt động hướng nghiệp, HĐNGLL theo chủ đề tháng - Tổ chức cắm trại, giao lưu văn nghệ chào mừng 10 năm thành lập trường và ngày nhà giáo Việt Nam 20/11; tổ chức các hoạt động ngoại khóa kỉ niệm các ngày Lễ trong năm như: ngày 20/10, ngày 22/12, ngày 08/3, ngày 26/3, - Tổ chức cho học sinh tham gia các tìm hiểu Hiến pháp, Pháp luật, phòng chống HIV, ma túy, tìm hiểu luật an toàn giao thông - Tuyên truyền luật ATGT đường bộ, tiết kiệm điện, Tư vấn tâm lý, sức khỏe sinh sản vị thành niên,		
V	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Hạnh kiểm: phần đầu 100% HS được xếp loại đạo đức từ TB trở lên. Trong đó Khá và Tốt đạt: 90% trở lên. Ngăn chặn, hạn chế HS vi phạm hành vi đạo đức hoặc tệ nạn xã hội, ma túy. - Văn hóa: Phần đầu 95% từ TB trở lên (trong đó tỉ lệ Khá, Giỏi đạt từ: 50% trở lên) - Có đội tuyển HS giỏi văn hóa, giải toán bằng máy tính cầm tay lớp 10, 11, 12 vòng tỉnh và phần đầu đạt giải từ 30 - 40 học sinh. - 100% HS lớp 12 đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp THPT năm 2023. (Phần đầu tỉ lệ tốt nghiệp đạt bằng hoặc cao hơn mặt bằng chung của tỉnh).		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	5 lớp = 238 HS	5 lớp = 212 HS	4 lớp = 159 HS

Điện Biên, ngày 12 tháng 09 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Ths. NGUT. Lê Thị Kiều Oanh

Biểu mẫu 12

**SỞ GDĐT TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG THPT THANH NỮA**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	43	0	19	18	0	3	3	30	5	0	22	11	0	0
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	33	0	17	16	0	0	0	29	4	0	21	10	0	0
1	Toán	5	0	5	0	0	0	0	5	0	0	3	1	0	0
2	Lý	3	0	1	2	0	0	0	3	0	0	1	2	0	0
3	Hóa	3	0	2	1	0	0	0	3	0	0	2	1	0	0
4	Sinh	2	0	1	1	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
5	Tin	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
6	Ngữ văn	5	0	3	2	0	0	0	5	0	0	4	1	0	0
7	Lịch sử	3	0	2	1	0	0	0	2	1	0	1	2	0	0
8	Địa lí	2	0	2	0	0	0	0	1	1	0	2	0	0	0
9	Tiếng Anh	3	0	0	3	0	0	0	2	1	0	1	2	0	0
10	GDCD	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0



11	Thẻ dục	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	2	1	0	0
II	Cán bộ quản lý	2	0	2	0	0	0	0	1	1	0	1	1	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
III	Nhân viên	8	0	0	2	0	3	3				2	6	0	0
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	0	0	1	0				0	1	0	0
3	Thủ quỹ	1	0	0	0	0	1	0				1	0	0	0
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1	0				0	1	0	0
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	1	0	0	0				1	0	0	0
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1	0	0	1	0	0	0				0	1	0	0
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyệt tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
9	Nhân viên Phục vụ	1	0	0	0	0	0	1				0	1	0	0
10	Nhân viên Bảo vệ	2	0	0	0	0	0	2				0	2	0	0

Điện Biên, ngày 12 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



THS. NGUYỄN LÊ CHỊ KIỀU ĐANH

**Biểu mẫu 11****SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT THANH NỮA****THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	14	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	14	-
1	Phòng học kiên cố	14	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	4	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	14/14	-
8	Bình quân học sinh/lớp	43.5	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	36.000	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	15.000	
VI	Tổng diện tích các phòng	1.988	
1	Diện tích phòng học (m ²)	700	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	240	
3	Diện tích thư viện (m ²)	54	



4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	880	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	124	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	3	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	3	
1.1	Khối lớp 10	3	
1.2	Khối lớp 11	3	
1.3	Khối lớp 12	3	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp...	0	
2.2	Khối lớp...	0	
2.3	Khối lớp...	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	10	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	16	
5	Thiết bị khác...	5	



IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	16	
5	Thiết bị khác...	5	
..			

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	40
XI	Nhà ăn	80

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	540	176	0.3
XIII	Khu nội trú			

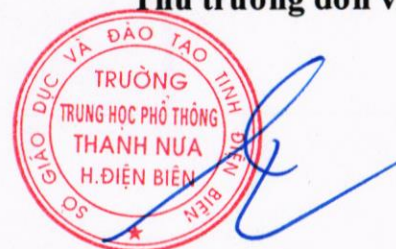
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		2		0.1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Điện Biên, ngày 12 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Ths. NGUT. Lê Thị Kiều Khanh

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông
năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Khối 10	Khối 11	Khối 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	544	224	159	161
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	66.3%	51.8%	64.6%	82.2%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	27.3%	39.7%	29.1%	8.1%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	5.2%	7.1%	5.1%	2.5%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1.3%	1.3%	1.3%	1.2%
II	Số học sinh chia theo học lực	544	224	159	161
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	7.0%	2.7%	7.6%	12.4%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	47.1%	43.3%	51.9%	47.8%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	40.9%	46.0%	36.1%	38.5%



4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	4.8%	8.0%	3.8%	1.2%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0.2%	0	0.6%	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	544	224	159	161
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	98.2%	97.3%	99.4%	98.8%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	7.0%	2.7%	7.6%	12.4%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	46.2%	42.4%	50.6%	47.2%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	4.1%	7.1%	3.8%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1.8%	2.7%	1.3%	1.2%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	3.2%	2.6%	4.1%	3.0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1.4%	1.3%	2.3%	0.6%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	36	6	14	16

1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố	36	6	14	16
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	159			159
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	159			159
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	40			40
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	308/236	126/98	88/71	94/67
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	501	207	148	146

Điện Biên, ngày 12 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Ths. NGUT. Lê Thị Kiều Thanh

